

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 23/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 23/9/2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy -

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2020/TB-TA ngày 24 tháng 8 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 15/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hà Đình Ng**, sinh năm 1976, Có mặt;

Địa chỉ: đường Y, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Chị **Hà Thị H**, sinh năm 1983, Có mặt;

Địa chỉ: Thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1968; Bà H có mặt tại phiên tòa.

Đều ở địa chỉ: thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X: Bà Nguyễn Thị Thúy H1.

3.2. Ông Hà Văn C, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964;

Đều ở địa chỉ: Xóm , thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông C có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hà Văn C.

3.3. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1963 và bà Trịnh Thị N, sinh năm 1964;

Đều địa chỉ: Khu Đ, thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông D có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: ông Nguyễn Xuân D.

3.4. Ông Hà Văn H2, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1959.

Đều ở địa chỉ: Xóm 8, thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông H2 có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoa: Ông Hà Văn H2.

3.5. UBND xã V, huyện Ninh Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân Th – Chủ tịch UBND xã là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn chị **Hà Thị H**, sinh năm 1983, Có mặt;

Địa chỉ: Thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại các phiên tòa nguyên đơn anh Hà Đình Ng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị H được tự do, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện N vào ngày 03/11/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế cũng như cách cư xử của chị H không phù hợp, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 12 năm 2017 đến nay. Vợ chồng tuy sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Anh đã có nhiều biện pháp để cải thiện mối quan hệ hôn nhân như động viên và đề ra nhiều biện pháp tháo gỡ nợ nần cho chị H nhưng không có kết quả. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ nuôi con: Anh, chị có hai con chung là Hà Phương N, sinh ngày 09/12/2004 và Hà Ngọc S, sinh ngày 29/5/2007. Anh nhất trí để chị H trực tiếp nuôi cả hai con chung và anh không phải cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Anh, chị có tài sản gồm thửa đất số 672/4, tờ bản đồ 4, diện tích 110m²; Địa chỉ: xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Được cấp GCNQSDĐ mang tên Hà Đình Ng và Hà Thị H, 01 nhà ống 3 tầng tổng diện tích sàn 270m² (xây dựng năm 2013). Anh đề nghị phân chia theo hướng nếu chị H quản lý sử dụng toàn tài sản thì có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản cho anh và ngược lại.

Các tài sản không yêu cầu giải quyết gồm: 01 xe máy Future 125cc; xe máy Wave 110 cc; bộ bàn ghế phòng khách, kệ ti vi gỗ cẩm xe; bàn ghế ăn cơm; Ti vi sony 43 inch; năng lượng mặt trời + téc nước, bình nóng lạnh; máy điều hòa Daikin; máy giặt Samsung 9kg; ổ áp Li Oa, bàn thờ gỗ mít; tủ lạnh Samsung 180l và giường tủ đều là đồ đã qua sử dụng, cây lộc vừng và một số cây cảnh không có giá trị kinh tế... Đối với diện tích 7,8m² đất chuyển đổi trên đất có xây bể nước mưa và một phần mái tôn anh đề nghị không xem xét, giải quyết nếu sau này Tòa án chia cho ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm anh chấp nhận số tiền

13.000.000đồng do ông Hà Văn H2 đứng ra thực hiện nghĩa vụ thay vợ chồng cho anh Q ở khu C, xã V, huyện N nên vợ chồng có trách nhiệm trả nợ số tiền 13.000.000 đồng cho ông H. Đối với những khoản nợ của chị H với bà H1, ông C, ông D và ông H2 là do chị H đứng ra vay mượn, anh không biết nên không chấp nhận, chị H tự ý vay thì là nợ riêng và phải chịu trách nhiệm trả nợ.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa chị Hà Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng giống như anh Ng trình bày. Chị xác định nguyên nhân mâu thuẫn là anh Ng nghe gia đình và người ngoài về chửi bới, đánh đập vợ con. Vợ chồng luôn bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi nhau. Thỉnh thoảng anh Ng đi công tác về nhà nhưng không quan tâm đến vợ, con. Anh Ng làm đơn khởi kiện ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ nuôi con như anh Ng trình bày, chị chấp nhận và đề nghị nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn phải cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được khối tài sản như anh Ng trình bày như trên là đúng. Thửa đất và nhà ở gắn liền với đất như trên chị không đồng ý phân chia vì hiện tại vợ chồng mua đất làm nhà vẫn còn đang nợ tiền rất nhiều. Mặt khác, chị muốn để cho các con có chỗ ở ổn định. Chị đề nghị lấy tài sản bằng hiện vật và trả anh Ng bằng tiền. Chị cũng nhất trí với quan điểm của anh Ng đối với 01 xe máy Future 125cc; xe máy Wave 110 cc; bộ bàn ghế phòng khách, kệ ti vi gỗ căm xe; bàn ghế ăn com; ti vi sony 43 inch; năng lượng mặt trời + téc nước, bình nóng lạnh; máy điều hòa Daikin; máy giặt Samsung 9kg; ổ áp Li Oa, bàn thờ gỗ mít; tủ lạnh Samsung 180l và giường tủ đều là tài sản đã qua sử dụng, cây lộc vừng và một số cây cảnh không có giá trị kinh tế...chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với diện tích 7,8m² đất chuyển đổi trên đất có xây bể nước mưa và một phần mái tôn chị đồng ý với quan điểm của anh Ng đề nghị giữ nguyên hiện trạng và không đề nghị xem xét, giải quyết nếu sau này Tòa án chia cho ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, vợ chồng còn có diện tích đất đầu thầu của UBND xã V, huyện N diện tích 1680m² chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đào ao thả cá và trồng cây lâu năm là vải, nhãn...Ngoài ra, chị còn có xuất ruộng do chị chuyển đổi về gần diện tích đất đầu thầu của UBND xã có diện tích 624m². Chị chỉ khai nhưng chưa đề nghị Tòa án phân chia.

Về nợ: Vợ chồng không cho ai vay nợ nhưng vay nợ của những người cụ thể như sau:

Vay của ông Hà Văn C (chị gọi là chú) số tiền 60.000.000đồng, thời gian vay vào khoảng cuối năm 2014, lãi suất hàng tháng 1%. Mục đích để chị trả nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện N do cả hai vợ chồng thế chấp giấy CNQSDĐ vay số tiền 50.000.000đồng gốc cộng lãi trong hạn và quá hạn là 10.000.000đồng. Hiện nay, chị chỉ trả được lãi còn chưa trả được gốc.

Vay của ông Nguyễn Xuân D số tiền 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013; lãi suất hàng tháng 1%. Mục đích để trả tiền vật liệu cho anh Hà Đình Đ thành

hiện nay chị đã bị mất sổ ghi chép tiền trả vật liệu đối với anh Đ và công thợ là ông Hà Văn V số tiền 50.000.000đồng vào cuối năm 2013, khoản vay ông D anh Ng có biết. Hiện nay, hàng tháng chị chỉ trả được lãi còn tiền gốc vẫn chưa trả được ông D.

Vay bà Nguyễn Thị Thuý H1 cùng thôn số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vào cuối năm 2014, lãi suất hàng tháng 1,1 %. Mục đích trả tiền cánh cửa của anh Đặng Văn Ph số tiền là 36.000.000đồng vào cuối năm 2014. Anh Ng có biết vì chị đưa cho anh Ng trả tiền anh Ph.

Vay của ông Hà Văn H2 (bố đẻ chị) số tiền 50.000.000 đồng không lãi suất vào cuối năm 2013. Mục đích để trả tiền nguyên vật liệu, còn trả cho những ai chị không nhớ. Anh Ng có biết vì cả hai vợ chồng đều đặt vấn đề vay tiền của bố chị. Ngoài ra vợ chồng còn nợ số tiền 13.000.000 đồng do ông Hà Văn H2 đứng ra thực hiện nghĩa vụ thay vợ chồng trả nợ anh Q ở khu C xã Vĩnh H, huyện N nên anh Nguyễn và chị đều phải có nghĩa vụ trả cho ông Hà Văn H2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

Ông Nguyễn Xuân Th là người đại diện theo pháp luật của UBND xã V trình bày: Theo thực tế đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình anh Ng, chị H mà Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 672/4, tờ bản đồ số 04, diện tích thực tế là 130m², tại: Thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Quá trình đo đạc xác định phần diện tích đất mà anh Ng, chị H đang quản lý, sử dụng nằm trong hành lang đường trục xã có diện tích 12,4m² về phía Bắc thửa đất. Trên phần diện tích đất này đã xây dựng tường bao, trụ cổng, mái cổng, cổng sắt, gạch lát...Nay anh Ng, chị H giải quyết ly hôn và đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung, địa phương có quan điểm sẽ tiếp tục tạm giao cho bên đương sự tiếp tục sử dụng. Sau này nhà nước có chính sách mở rộng đường thì phải có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã.

Bà Nguyễn Thị Thuý H trình bày: Chị H là người vay của bà số tiền 60.000.000 đồng. Lãi suất là 1,1 %/tháng đến tháng 8/2017 chị H không trả được lãi. Giữa bà và chị Huệ có giấy viết tay nội dung do bà viết cụ thể như sau: Ngày 27/12/2014 chị Huệ có vay của chị Nguyễn Thị H1 chồng là Nguyễn Văn X thuộc thôn V, xã V, huyện N số tiền 60.000.000 đồng. Chị Huệ là người vay ký ở dưới văn bản. Khi vay chị H nói mục đích trả tiền Ngân hàng và trả tiền cánh cửa. Nên bà yêu cầu chị H, anh Ng có trách nhiệm trả nợ số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1,1 %/tháng tính từ tháng 8/2017 đến khi xét xử sơ thẩm.

Ông Hà Văn C trình bày: Vào tháng 10/2014 chị H đặt vấn đề vay của ông số tiền 60.000.000 đồng chia làm hai đợt mỗi đợt 30.000.000đ nhưng viết giấy tổng là 60.000.000đ, lúc đầu thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Đến năm 2016 ông giảm lãi xuống là 0,58%/tháng. Khi vay chị H nói vay với mục đích trả nợ Ngân hàng. Ông yêu cầu chị H, anh Ng có nghĩa vụ trả số nợ gốc 60.000.000 đồng, ông không yêu cầu lãi suất.

Ông Nguyễn Xuân D trình bày: Chị H là người đặt vấn đề vay của ông số tiền 100.000.000 đồng, khi vay chị H có nói hai vợ chồng đã thống nhất vay để trả nợ làm nhà và bố đẻ chị Huệ là ông Hà Văn H2 nói giúp nên ông có cho chị

Huê vay, cụ thể ông có 50.000.000 đồng cho vay vào tháng 1/2014, đến tháng 7/2014 ông cho chị H vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng: 100.000.000 đồng. Lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Ng, chị H có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho vợ chồng ông, tại phiên tòa sơ thẩm ông xác định chị H trả lãi đến hết năm 2017 nên ông yêu cầu chị H, anh Ng trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất 0,65%/tháng tính từ tháng 01/2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Ông Hà Văn H2 trình bày: Vào năm 2014 chị H là người đặt vấn đề vay của ông số tiền 50.000.000 đồng vì là bố con nên không tính lãi suất. Khi vay chị H nói vay với mục đích để làm nhà. Từ năm 2014 đến nay anh Ng, chị H chưa thanh toán trả nợ số tiền trên. Nay ông yêu cầu anh Nguyễn, chị H có nghĩa vụ trả số tiền trên. Đối với khoản vay của ông D ông là người trao đổi với anh Nguyễn về việc ông D có số tiền 100.000.000 đồng nếu vợ chồng có thiếu thì sang vay ông D; Đối với khoản vay của ông C ông xác định vợ chồng chị H, anh Ng vay để trả nợ Ngân hàng; Ngoài ra anh Ng và chị H có nghĩa vụ thanh toán trả nợ ông số tiền 13.000.000 đồng do ông thực hiện thay nghĩa vụ cho chị H, anh Ng trả nợ anh Q ở khu C, xã V, huyện N.

Tại biên bản định giá ngày 25/7/2019, HĐĐG xác định giá trị tài sản theo giá thị trường tại địa phương ở thời điểm định giá gồm thửa đất số 672/4, số tờ bản đồ 4, tại thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương có diện tích 110 m²: 110m² x 5.5000.000 đồng= 605.000.000 đồng; tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm ngôi nhà 03 tầng mái bằng xây dựng vào cuối năm 2013 sử dụng đầu năm 2014; diện tích tầng 1 là 86,90m² giá trị 392.474.000 đồng; diện tích tầng 2 là 86,90m² giá trị 171.539.000 đồng; diện tích tầng 3 là 35,5m² giá trị là 42.746.000 đồng, diện tích cầu thang tầng 3 là 11,5m² giá trị 13.847.000 đồng, mái tôn tầng 3 diện tích 39,5m² giá trị 5.925.000 đồng; hàng rào sân phơi tầng 3 có giá trị 4.463.000 đồng, tường bao sân phơi tầng 3 có giá trị 6.244.000 đồng; tường bao chân hàng rào sân phơi tầng 3 có giá trị 1.475.000 đồng; mái tôn phía sau tầng 1 có giá 1.656.000 đồng, sân gạch đỏ phía trước nhà chính có giá 6.100.000 đồng, tường bao quanh sân có giá trị 2.946.000 đồng, trụ cổng có giá 490.000 đồng; ngói mái cổng diện tích 6,84m² giá trị 435.000 đồng, bê tông mái cổng khối lượng 0,34m³ giá trị 1.428.000 đồng, cánh cổng sắt hộp vuông diện tích 5,4m² giá trị 814.000 đồng, cát vượt lập sân phía trước nhà chính khối lượng 55,27m³ giá trị 6.633.000 đồng. tổng giá trị các tài sản trên đất và công trình vượt lập: 659.215.000 đồng. Tổng giá trị đất và các tài sản trên đất + công vượt lập là 1.264.215.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 45, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hà Đình Nguyễn. Xử cho anh Hà Đình Nguyễn ly hôn chị Hà Thị H.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là Hà Phương N, sinh ngày 09/12/2004 cho anh Hà Đình Nguyễn nuôi dưỡng, giao con chung là Hà Ngọc S cho chị Hà Thị H nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 04, số thửa 672/4, diện tích 110m² tại thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất gồm có ngôi nhà ống 03 tầng và các tài sản trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.264.215.000 đồng.

Chia cho chị Hà Thị H quản lý, sử dụng đất ở tại tờ bản đồ số 04, số thửa 672/4, diện tích 110m² tại thôn Ng, xã Vĩnh H, huyện N, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 1.264.215.000 đồng.(có sơ đồ kèm theo).

Chị Huệ có nghĩa vụ trả cho anh Ng ½ giá trị tài sản là 632.107.500 đồng trừ đi phần nghĩa vụ trả nợ ông Hà Văn H2 của anh Ng là 6.500.000 đồng. Chị H phải thanh toán cho anh Ng là 625.607.500 đồng.

Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích 12,4m² đất nằm trong hành lang đường trục xã ở phía Bắc của thửa đất(có sơ đồ kèm theo). Sau này Nhà nước có chính sách mở rộng đường thì chị Huệ có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Về nợ: Buộc chị Hà Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1968; Điều ở địa chỉ: thôn Vĩnh X, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương, số tiền gốc là 60.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 21/4/2020 là 21.890.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 81.890.000 đồng.

Buộc chị Hà Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Hà Văn C, sinh năm 1956 và Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964; Điều ở địa chỉ: xóm 9, thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương số tiền 60.000.000 đồng (không lãi xuất).

Buộc chị Hà Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1963 và bà Trịnh Thị N, sinh năm 1964; Điều địa chỉ: khu Đ, thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương, số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi xuất 0,65%/tháng tính từ tháng 1/2018 đến 21/4/2020 là 18.243.333 đồng. Tổng gốc và lãi là 118.243.333 đồng.

Buộc chị Hà Thị H có nghĩa vụ trả nợ ông Hà Văn H2, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; Điều ở địa chỉ: Xóm 8, thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương số tiền vay 50.000.000 đồng và khoản nợ chung của hai vợ chồng là 13.000.000 đồng. Tổng cộng là 63.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 29/4/2020, chị Hà Thị H kháng cáo bản án với nội dung không nhất trí ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cả hai con chung, không nhất trí Tòa án buộc một mình chị có trách nhiệm trả nợ đối với những khoản chị

vay về để làm nhà. Chị đề nghị xác định là nợ chung của vợ chồng và vợ chồng phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Huệ khai: Việc vay nợ nhằm mục đích trả nợ ngân hàng và trả tiền làm nhà. Nguồn tiền làm nhà do vợ chồng tiết kiệm được khoảng 850.000.000 đồng đến 900.000.000đ còn lại đi vay thêm, tổng tiền làm nhà hết khoảng 1.200.000.000 đồng. Chị H không nhất trí ly hôn, trường hợp ly hôn thì chị đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng cho con, về số nợ đề nghị xác định toàn bộ là nợ chung của vợ chồng và hai người phải có trách nhiệm trả nợ.

Nguyên đơn anh Hà Đình Ng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị H và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và phân chia tài sản chung, nợ chung, về con chung anh đồng ý để chị Huệ trực tiếp nuôi cả hai con chung và anh không phải cấp dưỡng cho con. Về nguồn tiền tiết kiệm làm nhà như chị H khai là đúng, vợ chồng không nợ ai vì các khoản nợ làm nhà một phần anh đã thanh toán và một phần gửi tiền về cho chị thanh toán hết, do vậy không chấp nhận khoản nợ chung như chị H yêu cầu.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định đúng như lời khai ở trên và giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng chị H phải thanh toán các khoản nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Hà Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Hà Thị H gửi đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của chị Hà Thị H, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Đình Ng và chị Hà Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 03/11/2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Cả anh Ng và chị H đều xác định vợ chồng không thể hòa hợp được với nhau. Mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng thực tế đã chấm dứt từ lâu. Qua xác minh tại chính quyền địa phương cũng xác định do bất đồng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình. Tại cấp phúc thẩm chị H trình bày anh Ng thường xuyên đi công tác vắng nhà nhưng kinh tế lại không đưa cho chị để trang trải cuộc sống, chị phải lo toan gánh vác toàn bộ công việc trong gia đình. Anh Ng không có lập trường sống, có mối quan hệ bên ngoài và thường nghe theo gia đình nên mỗi khi về nhà anh lại kiểm soát đánh đập chị nên tình cảm vợ chồng không tốt. Tuy nhiên, chị cho rằng chị có thể cải thiện

được quan hệ hôn nhân và chị xác định không làm gì sai, chị không có lỗi nên chị không đồng ý ly hôn. Bản thân chị cũng không đưa ra biện pháp gì để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng. Anh Ng xuất trình các bức ảnh chụp và USB ghi âm những lần vợ chồng đánh, cãi nhau, đập phá tài sản, đốt quần áo của anh Ng. HĐXX xét xử xét thấy cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn giữa chị Huệ và anh Ng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Hà Đình Ng ly hôn chị Hà Thị H là phù hợp quy định của pháp luật. Chị H kháng cáo nhưng không cung cấp được các căn cứ để cải thiện quan hệ hôn nhân, tình cảm vợ chồng. Do vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị H.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Anh Hà Đình Ng và chị Hà Thị H đều xác định có 02 con chung Hà Phương N, sinh ngày 09/12/2004 và Hà Ngọc S, sinh ngày 29/5/2007. Xét thấy: Chị H làm công nhân, có thu nhập, còn anh Ng đang là sĩ quan quân đội có thu nhập ổn định nên đều có điều kiện nuôi con. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất thỏa thuận để chị H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Ng phải cấp dưỡng nuôi con. Con cả hai con chung đều có nguyện vọng ở với chị H. Sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung cũng như các quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H.

[2.3] Về nội dung kháng cáo đối với các khoản nợ, HĐXX xét thấy:

[2.3.1] Khoản vay số tiền 60.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu H1 vào ngày 27/12/2014, có viết giấy vay nợ do chị H ký, lãi suất 1,1%/tháng, tính từ 8/2017 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 81.890.000đ. Khoản vay số tiền 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân D vào năm 2014 vay làm hai lần mỗi lần 50.000.000đ, có viết giấy vay nợ do chị H ký, lãi suất 0,65%/tháng từ tháng 01/2018 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 118.243.333đ. Số tiền 50.000.000 đồng vay của ông Hà Văn H vào năm 2014, không tính lãi, không viết giấy vay nợ. Căn cứ vào Giấy vay tiền của bà H1, ông D xuất trình thì chỉ có chữ ký người vay tiền là chị H, các ông D, ông H2, bà H1 đều xác định chị Huệ là người đặt vấn đề vay tiền. Chị H cho rằng vay số tiền trên để mua vật liệu làm nhà nhưng chị cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc mua vật liệu để làm nhà. Anh Ng xác định số nợ trên anh không biết, không được bàn bạc gì khi chị H vay. Tòa án tiến hành xác minh và được Hội đồng định giá tài sản xác định toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của chị H, anh Ng tại thời điểm cuối năm 2013 (tài sản được làm mới) có giá trị là 902.061.854đ, phù hợp với số tiền anh Ng, chị H thừa nhận đã tiết kiệm mà có để làm nhà. Do vậy, các khoản nợ chị H khai là nợ chung của vợ chồng gồm vay của ông D, ông H2, bà H1 nhằm mục đích để trả tiền làm nhà là không có căn cứ. Xác định chị H vay của những người trên là nợ riêng và cấp sơ thẩm buộc chị H phải tự chịu trách nhiệm trả nợ riêng là có căn cứ, nên nội dung kháng cáo này của chị H không được chấp nhận.

[2.3.2] Đối với khoản nợ của ông Hà Văn C với tổng số tiền 60.000.000 đồng, vay vào 2014 và chia làm hai lần vay mỗi lần 30.000.000 đồng, các bên có viết giấy vay tiền ghi tổng là 60.000.000 đồng, nay ông C không yêu cầu tiền lãi.

Chị Huệ cho rằng khoản nợ vay của ông C để trả nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện N. Ngày 24/02/2020 Ngân hàng có công văn số 01/NHNo.NG và các tài liệu kèm theo thể hiện chị H trả tiền như sau: ngày 07/4/2014 trả lãi thông thường 1.268.056 đồng; ngày 13/5/2015 trả lãi thông thường 5.576389 đồng; ngày 20/3/2015 trả gốc thông thường 15.000.000 đồng, thoái thu lãi 217.708 đồng; ngày 21/01/2016 trả gốc thông thường 15.000.000 đồng, trả lãi thông thường 3.203.749 đồng; ngày 17/01/2017 chị Huệ thanh toán số tiền gốc và lãi là 22.224.444 đồng. Anh Ng không chấp nhận khoản nợ này mà cho rằng đã gửi tiền về cho chị Huệ trả nợ ngân hàng. HĐXX xét thấy khoản vay của ông C được chia làm hai lần mỗi lần vay 30.000.000 đồng phù hợp với tổng số tiền gốc và lãi mà vợ chồng chị H, anh Ng vay ngân hàng. Anh Ng không có căn cứ chứng minh gửi tiền về cho chị H trả ngân hàng, trong khi đó khoản vay ngân hàng đã được chị H tắt toán. Do vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị H, xác định khoản nợ của ông Hà Văn C với số tiền 60.000.000 đồng, không tính lãi là nợ chung của vợ chồng buộc anh Ng, chị H phải trả. Để tiện cho việc thanh toán cần giao cho chị H trực tiếp trả nợ cho ông Hà Văn C.

[2.3.3] Đối với khoản nợ 13.000.000 đồng của ông Hà Văn H2. Anh Ng và chị Huệ đều thừa nhận nhờ ông H2 thực hiện thay nghĩa vụ trả nợ cho anh Q ở khu C, xã V, huyện N thay cho anh Ng, chị H, do vậy không phải chứng minh, nên xác định khoản vay này là nợ chung của vợ chồng và giao cho chị H thanh toán cho ông H1 là phù hợp.

[2.3.4] Như vậy, xác định các khoản nợ như sau: Nợ riêng của chị H gồm số tiền 60.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu H, lãi suất 1,1%/tháng, tính từ 8/2017 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 81.890.000đ. Số tiền 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân D, lãi suất 0,65%/tháng từ tháng 01/2018 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 118.243.300đ (làm tròn). Số tiền 50.000.000 đồng vay của ông Hà Văn H, không tính lãi. Tổng là 250.133.300 đồng buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ những người trên. Nợ chung của chị H, anh Ng gồm: Nợ ông Hà Văn C với số tiền 60.000.000 đồng, không tính lãi; Nợ ông Hà Văn H 13.000.000 đồng không tính lãi, tổng là 73.000.000 đồng nên cả chị H, anh Ng phải có trách nhiệm trả nợ, tuy nhiên để tiện cho việc thanh toán nên cần giao cho chị H trực tiếp trả nợ số tiền trên và được trừ vào số tiền chênh lệch giá trị tài sản khi chị H phải trả anh Nguyễn.

[3] Từ các phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Hà Thị Huệ, căn cứ khoản 2 Điều 308 và 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí. Do sửa bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với chị Huệ, anh Ng. Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Hà Thị Huệ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21/4/2020 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 45, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 và 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b, c khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hà Đình Nguyên. Xử cho anh Hà Đình Ng ly hôn chị Hà Thị H.

2. Về quan hệ nuôi con: Công nhận sự tự thỏa thuận của anh Hà Đình Ng và chị Hà Thị H, Giao con chung là Hà Phương N, sinh ngày 09/12/2004 và Hà Ngọc S, sinh ngày 29/5/2007 cho chị Hà Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Hà Thị H không yêu cầu anh Hà Đình Ng phải cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở anh Hà Đình Ng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Hà Thị H quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 672/4, số tờ bản đồ 4, tại thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương có diện tích 110 m² trị giá 605.000.000 đồng; 01 ngôi nhà 03 tầng mái bằng xây dựng năm 2013, diện tích tầng 1 là 86,90m², diện tích tầng 2 là 86,90m², diện tích tầng 3 là 35,5m², cầu thang, mái tôn tầng 3, hàng rào sân phơi tầng 3, tường bao sân phơi tầng 3, tường bao chân hàng rào sân phơi tầng 3, tổng là 638.713.000 đồng; mái tôn phía sau tầng 1 trị giá 1.656.000 đồng, sân gạch đỏ phía trước nhà chính trị giá 6.100.000 đồng, tường bao quanh sân trị giá 2.946.000 đồng, trụ cổng trị giá 490.000 đồng; ngói mái cổng diện tích 6,84m² trị giá 435.000 đồng, bê tông mái cổng khối lượng 0,34m³ trị giá 1.428.000 đồng, cánh cổng sắt hộp vuông diện tích 5,4m² trị giá 814.000 đồng, cát vượt lập sân phía trước nhà chính khối lượng 55,27m³ trị giá 6.633.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, công vượt lập là **1.264.215.000** đồng (Một tỉ hai trăm sáu mươi tư triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng).

Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích 12,4m² quyền sử dụng đất nằm trong hành lang đường trục xã ở phía Bắc của thửa đất (có sơ đồ kèm theo). Sau này Nhà nước có chính sách mở rộng đường thì chị H có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3.2 Về nợ chung: Xác nhận khoản nợ chung của anh Hà Đình Ng, chị Hà Thị H phải trả và giao cho chị Hà Thị H trực tiếp trả toàn bộ số nợ gồm: Trả nợ

vợ chồng ông Hà Văn C, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) không tính lãi. Trả nợ ông Hà Văn H2, bà Nguyễn Thị H 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) không tính lãi. Tổng là 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng).

3.3 Về nợ riêng. Xác nhận khoản nợ riêng của chị Hà Thị H và buộc chị H phải chịu trách nhiệm thanh toán gồm: Trả nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Văn X số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1,1%/tháng, tính từ 8/2017 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 81.890.000đ (Tám mươi một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng). Trả nợ vợ chồng ông Nguyễn Xuân D, bà Trịnh Thị N số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 0,65%/tháng từ tháng 01/2018 đến khi xét xử sơ thẩm cả gốc và lãi là 118.243.300 đồng (Một trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm đồng) (làm tròn). Trả nợ vợ chồng ông Hà Văn H2, bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi. Tổng các khoản nợ riêng chị H phải trả là 250.133.300đ (Hai trăm năm mươi triệu một trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng).

3.4 Buộc chị Hà Thị H phải trích trả chênh lệch tài sản cho anh Hà Đình Ng với số tiền là 595.607.500 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng).

3.5 Giá trị tài sản sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ anh Hà Đình Ng và chị Hà Thị H mỗi người được hưởng là 595.607.500 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí sơ thẩm: Anh Hà Đình Ng phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản là 27.824.300 đồng, án phí đối với khoản nợ chung là 1.825.000 đồng. Tổng là: 29.949.300đ (Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm đồng) được trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Nguyễn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2017/0004622 ngày 26/12/2018 và số tiền 10.125.000 đồng tạm ứng án phí anh Ng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2017/0004748, ngày 24/4/2019. Anh Nguyễn còn phải nộp số tiền án phí là 19.524.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm hai mươi tư nghìn đồng).

Chị Hà Thị H phải nộp án phí chia tài sản là 27.824.300 đồng, án phí đối với khoản nợ chung là 1.825.000 đồng, án phí đối với khoản nợ riêng là 12.506.700 đồng (làm tròn). Tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 42.156.000 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm năm sáu nghìn đồng).

4.2. Về án phí phúc thẩm: Chị Hà Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình). Trả lại cho chị Hà Thị H số tiền 300.000 đồng (Ba

trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0009208 ngày 15/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Hải Dương;

-Các đương sự;

-TAND huyện Ninh Giang;

-Chi cục T.H.A DS huyện Ninh Giang;

-Lưu HS, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

NGUYỄN MINH TÂN